TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 259/2018/DS-PT
Ngày: 17/10/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, chia quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương
Ông Trương Phước Tự

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành*, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 9 và 17 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, chia quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS - ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2018/QĐ – PT ngày 28/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư T, luật sư H1, Văn phòng Luật sư C - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1952;

Địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đ, Luật sư Â, Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1962

3.2. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1956

3.4. Anh Nguyễn Hồng Thanh T3, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T2 là anh Nguyễn Hồng Thanh T3, sinh năm 1989.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M, anh T3: Luật sư Đ, Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp

3.5. Ông Đặng Văn T4, sinh năm 1973;

Địa chỉ: khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ủy ban nhân dân thành phố S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh T5 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H2 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H là nguyên đơn; ông Nguyễn Hồng T1 là bị đơn; bà Lê Thị M, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Hồng Thanh T3 cùng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

(Có mặt: Ông P, bà H, ông T1, bà M, bà M1, anh T3, luật sư T, luật sư Đ, luật sư Â; vắng mặt: Luật sư H1, ông T4 và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Ông Nguyễn Hồng P được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 08/11/1994, diện tích 8.550m^2. Ngày 10/02/2004 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, hộ Nguyễn Hồng P được cấp diện tích đất là 8.550m^2 gồm các thửa 2721, 5286, 2719, 2720, 2724, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thị xã S (nay là phường A, thành phố S) theo giấy CNQSD đất số 3638/QSDĐ/T2.T do UBND thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 10/02/2004.

Năm 1993, khi chưa được cấp giấy CNQSD đất, Nhà nước có thu hồi một phần diện tích là 1.341m^2 trong tổng diện tích đất của ông P để làm đường Nguyễn Tất Thành (tiền bồi thường do thu hồi đất ông P, bà H cho ông T1 nhận để lo trang trải trong sinh hoạt). Con đường cắt ngang chia các thửa đất của ông P làm 02 phần, 01 phần tọa lạc tại phường A, 01 phần tọa lạc tại phường B. Toàn bộ phần đất của ông P, bà H theo đo đạc thực tế có diện tích là 7.216,5m^2 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông P, bà Hồng chuyển nhượng của người khác vào năm 1991-1992. Sau khi chuyển nhượng, ông P, bà H cho gia đình ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị M1 trực tiếp canh tác, quản lý phần đất trên từ 1991-1992. Toàn bộ chi phí cây trồng, san lấp đất, cải tạo đất,...đều do ông P, bà Hồng bỏ ra. Ông Tuấn quản lý, chăm sóc và hưởng huê lợi toàn bộ. Đồng thời, ông P, bà H cũng đã xuất tiền ra cất nhà cho gia đình ông T1 ở. Năm 2004 ông P, bà H xuất tiền xây dựng lại căn nhà cho gia đình ông T1 tại vị trí hiện nay. Khi cho gia đình ông T1 ở và canh tác phần đất thì không có làm giấy tờ, ông T1 có hứa khi nào ông P về hưu thì sẽ trả lại đất. Năm 2003, ông P, bà H đã trực tiếp sử dụng một phần diện tích theo đo đạc thực tế là 4.205,2m^2 gồm các mốc 7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-19-20-21-22-23-24-25-26-27-7 để xây dựng nhà trọ và cho người khác thuê. Phần còn lại diện tích đo đạc thực tế là 2.799,8m^2 gồm các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 (trong đó có căn nhà cấp 4 do ông P, bà H xây dựng năm 2004 diện tích 93m^2 gồm các mốc 40-41-42-43-44-45-46-47-40) thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S gia đình ông T1 vẫn tiếp tục sử dụng.

Năm 2009 ông P, bà H yêu cầu gia đình ông T1 trả lại đất, gia đình ông T1 hứa năm 2010 sẽ trả nhưng không thực hiện nên phát sinh tranh chấp đến nay.

Nay ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 di dời tài sản trong nhà và các công trình phụ trên đất để trả cho ông P, bà H căn nhà có diện tích 93m^2 gồm các mốc 40-41-42-43-44-45-46-47-40 gắn liền với phần đất có diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Trường hợp xác định căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông T1 thì ông P, bà H sẽ bồi thường giá trị căn nhà cho ông T1 theo giá của Hội đồng định giá đã định. Đối với các công trình phụ và cây trồng trên đất ông P, bà H sẽ bồi thường giá trị cho ông T1 theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Ông P, bà H đồng ý tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho ông T1, bà M, anh T3, bà M1, bà Thu là 10.000.000 đồng. Trường hợp ông T1 không có đất ở nơi khác ông P, bà H sẽ hỗ trợ số tiền 180.000.000 đồng cho ông T1 chuyển nhượng phần đất khác để ông T1 có chỗ cất nhà ở.

Đối với phần đất tọa lạc tại phường 1, có diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, ông P yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất trên cho ông P.

Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M về việc yêu cầu ông P, bà H giao toàn bộ phần đất có diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông T1, bà M được quyền sử dụng hợp pháp.

Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H không đồng ý yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị M1 yêu cầu ông Nguyễn Hồng P chia cho mỗi người 1/6 diện tích đất do hộ ông Nguyễn Hồng P đứng tên, mỗi người được chia là 1.167,5m^2.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:

Ông T1, bà M thống nhất lời trình bày của ông P, bà H về nguồn gốc đất là do ông P, bà H chuyển nhượng của người khác vào năm 1991- 1992. Ông Nguyễn Hồng P được Ủy ban nhân dân thị xã S (này là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 08/11/1994, diện tích 8.550m^2 là do ông T1 đi kê khai dùm ông P. Trên cơ sở đó, ngày 10/02/2004 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, hộ Nguyễn Hồng P được cấp diện tích đất là 8.550m^2 gồm các thửa

2721, 5286, 2719, 2720, 2724, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thị xã S (nay là phường A, thành phố S) theo Giấy CNQSD đất số 3638/QSDĐ/T2.T do UBND thị xã (nay là thành phố) S cấp ngày 10/02/2004.

Sau khi mua đất, ông Tuấn trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Năm 1993, khi chưa được cấp giấy CNQSD đất, Nhà nước có thu hồi một phần diện tích là 1.341m^2 trong tổng diện tích đất của ông P để làm đường Nguyễn Tất Thành. Ông T1 là người nhận tiền bồi thường từ việc thu hồi đất. Trong quá trình ông T1 canh tác đất ông P, bà H có chi tiền ra để đầu tư lên liếp và mua cây trồng. Đồng thời, ông T1 cũng có xuất tiền của ông T1 mua cây trồng và đâu tư trên đất.

Ngày 08/3/1999, ông P tự vẽ sơ đồ bằng tay chia phần đất mà hiện nay ông T1, bà M đang sử dụng. Bà M rút tiền từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thị xã S (nay là thành phố S) số tiền là 60.000.000 đồng đưa cho bà H để trả lại tiền mua đất: trong đó bao gồm tiền mua đất (03 lượng vàng 24K, quy thành tiền), tiền chi phí lên liếp, san lấp, giống cây trồng, tiền công lao động, tính chung để trả cho ông P, bà H đã chi trước đây để cải tạo đất. Từ năm 2004, ông T1, bà M cất nhà trên phần đất được chia diện tích 2.799,8m^2 và sử dụng cho đến nay. Căn nhà trên đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông T1, bà M xây dựng.

Nay ông T1 không đồng ý di dời tài sản trong nhà và các công trình phụ trên đất để trả cho ông P, bà H căn nhà có diện tích 93m^2 gắn liền với phần đất có diện tích 2.799,8m^2 nói trên cho ông P, bà H.

Ông T1, bà M có yêu cầu phản tố yêu cầu ông P, bà H tiếp tục giao toàn bộ phần đất có diện tích 2.799,8m^2 cho ông T1, bà M được quyền sử dụng hợp pháp.

Đối với phần đất tọa lạc tại phường 1, có diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất trên cho ông T1.

Trường hợp yêu cầu của ông P, bà H được Tòa án chấp nhận và yêu cầu phản tố của ông T1, bà M không được chấp nhận thì ông T1, bà M không có yêu cầu gì đối với ông P, bà H.

Đối với việc ông T1, bà M, anh T3 có ký Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất (giấy tay) phần đất tọa lạc tại phường 1, có diện tích 211,5m^2 cho anh Đặng Văn T4 và nhận của anh T4 số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, chưa giao phần đất trên cho anh T4 sử dụng. Trường hợp xác định phần đất tranh chấp thuộc QSD đất của ông P, bà H, ông T1, bà M, anh T3 tự thỏa thuận với anh T4, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị T2, người đại diện theo ủy quyền của bà T2 anh Nguyễn Hồng Thanh T3 cùng trình bày*:**

Anh T3, bà M1, bà T2 thống nhất lời trình bày của ông T1, bà M về nguồn gốc đất, việc kê khai đăng ký để được cấp giấy CNQSD đất, việc đầu tư trên đất, nguồn gốc căn nhà trên đất và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp.

Anh T3, bà M1, bà T2 xác định các đương sự là những người chung hộ với ông P. Ông P là người đại diện cho hộ được cấp giấy CNQSD đất diện tích đất là 8.550m^2 nên anh T3, bà T2, bà M1 yêu cầu ông Nguyễn Hồng P chia cho mỗi người 1/6 diện tích đất đo đạc thực tế là 7.005m^2 mỗi người được chia là 1.167,5m^2. Cụ thể:

Trong trường hợp yêu cầu của ông T1, bà M không được chấp nhận thì anh T3, bà T2, bà M1 yêu cầu được chia phần đất cho từng người như sau:

- Nguyễn Hồng Thanh T3 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 1-2-3-4-5-29-1, diện tích 1.167,5m^2.

- Nguyễn Thị T2 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 5-8-28-29-5, diện tích 1.167,5m^2.

- Nguyễn Thị M1 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 8-10-26-27-28-8, diện tích 1.167,5m^2.

Trong trường hợp yêu cầu của ông T1, bà M được chấp nhận thì anh T3, bà T2, bà M1 yêu cầu được chia phần đất cho từng người như sau:

- Nguyễn Hồng Thanh T3 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 7-8-9-23-24-25-26-27-7, diện tích 1.167,5m^2.

- Nguyễn Thị T2 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 9-10-11-22-23-9, diện tích 1.167,5m^2.

- Nguyễn Thị M1 yêu cầu được chia phần đất gồm các mốc 11-12-18-17-19-20-21-22-11, diện tích 1.167,5m^2.

Toàn bộ vị trí phần đất yêu cầu được chia thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T4 trình bày*:**

Ngày 27/4/2007, ông T1, bà M, anh T3 và anh T4 có ký Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất (giấy tay) nội dung ông T1, bà M, anh T3 chuyển nhượng cho anh T4 phần đất 200m^2 (thực đo diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-

16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S) với giá 850.000.000 đồng. Anh T4 đã giao trước cho ông T1, bà M, anh T3 số tiền 400.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho anh Nguyễn Hồng Thanh T3. Tuy nhiên, ông T1 chưa giao phần đất trên cho anh T4 sử dụng. Đối vụ án Tranh chấp QSD đất, QSH nhà của ông P, bà Hồng với ông T1, bà M thì anh T4 không có ý kiến. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 27/4/2007 giữa anh T4 với gia đình ông T1 và số tiền anh T4 đã giao cho anh T3, anh T4 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp giữa hai bên, anh T4 sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

Ông Nguyễn Văn Hon, đại diện theo ủy quyền của Uỷ ban nhân dân thành phố S trình bày:

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất của ông Nguyễn Hồng P đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Phần đất tranh chấp diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thuộc thửa 2719, một phần thửa 2720, tờ bản đồ số 01 (hệ thống bản đồ 299) và thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ số 31 (theo bản đồ địa chính chính quy); diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S trước đây thuộc địa giới hành chính xã T là phần đất còn lại sau khi quy hoạch đường Thống Nhất (nay là đường Nguyễn Tất Thành) trên bản đồ hệ thống 299. Theo bản đồ chính quy thuộc thửa 165, tờ bản đồ số 14 thuộc địa giới hành chính Phường 1, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

***- Tại bản án dân sự số 12/2018/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xử*:**

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 di dời tài sản trong nhà và các công trình phụ trên đất để trả cho ông P, bà H căn nhà có diện tích 93m^2 gồm các mốc 40-41-42-43-44-45-46-47-40 gắn liền với phần đất có diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục sử dụng phần đất gắn liền với

căn nhà, công trình phụ trên đất tại vị trí các mốc 48-45-44-43-42-41-37-36-35-34-39-6-7-48, diện tích 206,5m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và phải liên đới trả giá trị phần đất cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H số tiền là 413.000.000đồng (Bốn trăm mười ba triệu đồng).

Ông T1, bà M, bà M1, bà T2, anh T3 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất diện tích 206,5m^2 đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 trả lại phần đất có diện tích 2.593,3m^2 (2.799,8m^2 -206,5m^2) thể hiện tại các mốc 1-2-3-4-5-6-39-34-35-36-37-41-42-43-44-45-48-27-28-29-1 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thuộc thửa số 2719 và một phần thửa 2720, tờ bản đồ số 1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Hồng P ngày 10/02/2004 cho ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H quản lý, sử dụng.

Ông T1, bà M, bà M1, bà T2, anh T3 phải tháo dở phần công trình phụ là trại chứa củi gồm các mốc 30 -31-32-33-30 trên phần đất trả cho ông P, bà H.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ông T1, bà M, bà M1, bà T2, anh T3 trả căn nhà diện tích 93m^2 gồm các mốc 40-41-42-43-44-45-46-47-40 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố S có diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông Nguyễn Hồng P.

Công nhận quyền sử dụng đất phần đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố S có diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S cho ông Nguyễn Hồng T1.

Ông T1 liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất diện tích 211,5m^2 đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu phản tố của ông T1, bà M yêu cầu ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần đất có diện tích

2.799,8m^2 gồm các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thuộc thửa số 2719 và một phần thửa 2720, tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Hồng P ngày 10/02/2004 để ông T1, bà M được quyền sử dụng hợp pháp.

Bác yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu ông Nguyễn Hồng P chia cho mỗi người 1/6 diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Hồng P ngày 10/02/2004, diện tích đo đạc thực tế 7.005m^2, mỗi người được chia là 1.167,5m^2.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, lệ phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/5/2018, ông Nguyễn Hồng T1 là bị đơn, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2 cùng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ngày 30/5/2018 ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H là nguyên đơn, kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S với nội dung:

- Ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 di dời tài sản trả lại diện tích đất 206,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 48,45,44,43,42,41,37,36,35,34,39,6,7 về 48, căn nhà và công trình phụ trên đất; Yêu cầu công nhận cho ông, bà được đứng tên quyền sử dụng diện tích 211,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 16,17,49,50,18,19, về 16 và yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông, bà do ông, bà là người cao tuổi.

- Ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M yêu cầu công nhận cho ông, bà được quyền sử dụng diện tích 2.799,8m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,6,7,27,28,29 về mốc 1.

- Bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2 yêu cầu công nhận cho mỗi người được quyền sử dụng diện tích 1.167,5m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Ngày 14/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp kháng nghị yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H:

- Luật sư T trình bày: Diện tích 211,5m^2 Ủy ban nhân dân phường 1 xác định đã cấp quyền sử dụng đất một phần thửa 2719, 2720, 2721 kèm theo trích lục bản đồ thể hiện đến mí kênh Thống Nhất; đất do ông P mua và trả tiền cho các chủ đất; ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông T1 cũng thừa nhận ông P mua đất vào năm 1991-1992, chi phí cải tạo đất và cây giống cũng do ông P bỏ ra; về số tiền 60.000.000 đồng bà H nhận từ bà M không đủ căn cứ xác định là tiền ông T1, bà M mua đất từ ông P, bà H, tờ họa đồ ngày 08/3/1999 là bản phô tô nên không làm chứng cứ nên có đủ căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P và bà H.

Đối với kháng cáo của ông T1, bà M, anh T3, bà T2, bà M1 cũng không có căn cứ như đã phân tích trên nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M, anh T3, bà T2, bà M1.

Ông Nguyễn Hồng P trình bày: Thống nhất lời trình bày của luật sư. Tuy nhiên, về tiền bơm cát ông đưa cho ông T1 để ông T1 trả cho ông Dương Văn Dứt, còn số tiền bao nhiêu thì không nhớ.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Thống nhất lời trình bày của luật sư và ông P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hồng T1:

- Luật sư Â trình bày: Đối với diện tích 211,5m^2 Ủy ban nhân dân thành phố S đã xác định chưa chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; ông T1, bà M sử dụng trồng cây lâu năm từ trước năm 1993 đến nay; tờ phát đồ do ông P phát họa ngày 08/3/1999 là nhằm mục đích ông P chia lại đất cho ông T1, bà M sử dụng nhưng phía ông T1, bà M phải trả lại 60.000.000 đồng, bà H đã nhận đủ; ông T1 có nhờ anh Sang cán bộ địa chính phường A xuống đo đạc diện tích tranh chấp để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nhưng ông P trì quản không chịu ký tên vào biên bản; đến năm 2004 ông T1 cất nhà kiên cố ông P, bà H không có tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao diện tích 2.799,8m^2 cho ông T1, bà M sử dụng.

- Luật sư Đ trình bày: Thống nhất lời trình bày của luật sư Ẩn; Thống nhất nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị sửa án theo hướng giao diện tích 2.799,8m^2 cho ông T1, bà M tiếp tục sử dụng; Tòa án cấp sơ thẩm giao diện tích 206,5m^2 cho ông T1, bà M sử dụng là không khả thi; đối

với tờ họa đồ ngày 08/3/1999 mặt dù bản chính không còn nhưng ông P thừa nhận bản vẽ và chử viết là do ông P tự ghi; đối với số tiền 60.000.000 đồng không phải tiền mua đất là tiền gì ông P không chứng minh được; đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh T3, bà T2 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công xuất đóng góp của anh T3, bà T2 nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà M, anh T3.

Ông Nguyễn Hồng T1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của hai luật sư; ông chỉ trình bày bổ sung là việc bơm cát bên phần đất của ai thì bên đó trả tiền.

Bà Lê Thị M trình bày: Thống nhất lời trình bày của hai luật sư; bà chỉ trình bày bổ sung việc mua bán đất giữa hai bên không làm giấy tờ rõ ràng là do anh, em trong gia đình.

Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Không tham gia tranh luận, chỉ yêu cầu ông P chia diện tích 1.167,5m^2.

Anh Nguyễn Hồng Thanh T3 trình bày: không tham gia tranh luận, chỉ yêu cầu ông P chia cho anh và bà T2 mỗi người diện tích 1.167,5m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H, anh T3, bà T2, bà M1; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh; đối với án phí dân sự sơ thẩm, án phí phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo luật định, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời đề nghị của luật sư, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M yêu cầu tiếp tục cho ông, bà được quyền sử dụng diện tích 2.799,8m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,6,7,27,28,29 về mốc 1. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào tờ họa đồ ngày 08/3/1999 do ông T1 cung cấp được ông P thừa nhận là do ông P tự lập và ký tên vào ngày 08/3/1999 để chia đất cho ông T1 phù hợp với lời trình bày của vợ chồng ông T1, bà M là ngày 08/3/1999 giữa ông và ông P, có sự chứng kiến của các anh chị em trong gia đình có thỏa thuận chia lại một phần đất mà ông đang sử dụng và vợ chồng ông trả lại tiền chuyển nhượng đất, tiền lên liếp và tiền cây giống tổng cộng 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông P thừa nhận là có lập họa đồ ngày 08/3/1999, nhưng ông cho rằng ông tự nguyện lập tờ họa đồ này với ý định sẽ cho ông T1 phần đất thể hiện trên họa đồ chứ không phải thỏa thuận bán lại cho ông T1 như ông T1 trình bày. Ông P cũng thừa nhận là có viết giấy đề ngày 08/3/1999 yêu cầu bà M cùng với vợ ông đến ngân hàng rút tiền đưa cho vợ ông nhưng ông xác định đây là số tiền mà ông gửi cho bà M giữ giùm chứ không phải tiền do vợ chồng ông T1 trả tiền để ông chuyển nhượng đất lại cho ông T1. Tuy nhiên, ông P không có chứng cứ chứng minh đây là số tiền mà ông gửi cho bà M giữ giùm. Đồng thời, tại phiên tòa vợ ông P là bà H thừa nhận là bà H và bà M có đến ngân hàng và bà M có rút số tiền 60.000.000 đồng giao cho bà để bà nhập vào sổ tiết kiệm của bà. Điều này cũng phù hợp với công văn số 108/NHNo-KTNQ ngày 12/10/2011 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh S đã xác định Ngày 10/3/1999 bà M có rút tất toán sổ tiết kiệm gửi ngày 10/2/1998 được số tiền 59.764.000 đồng, đồng thời cùng ngày 10/3/1999 bà Nguyễn Thị Mỹ H có gửi một sổ tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng với số tiền trên sổ là 60.700.000 đồng gồm tiền mặt nộp là 52.809.000 đồng và tiền lãi chi trước nhập luôn là 7.891.000 đồng.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy ngày 08/3/1999 giữa ông P và ông T1 có thỏa thuận chuyển nhượng đất, ông P chia lại cho ông T1 diện tích đất do ông T1 đang sử dụng theo họa đồ do ông P tự lập còn vợ chồng ông T1 trả lại tiền đất, tiền công lên liếp và tiền cây giống tổng cộng 60.000.000 đồng.

Năm 2003, ông T1, bà M xây dựng nhà kiên cố trên phần đất tranh chấp, đồng thời năm 2006, ông T1 có yêu cầu ông P làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1 thông qua việc ông có nhờ cán bộ địa chính phường A là anh Phạm Minh Sang xuống đo đạc diện tích đất ông sử dụng nhưng ông P không ký tên nên không thực hiện được các thủ tục tiếp theo.

Từ những tình tiết nêu trên Hội đồng xét xử xác định diện tích 2.799,8m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,6,7,27,28,29 về mốc 1, ông P, bà H đã chuyển nhượng cho ông T1, bà M vào năm 1999. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M là có căn cứ để chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Thị Mỹ H yêu cầu ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 di dời tài sản trả lại diện tích đất 206,5m^2 nằm

trong phạm vi các mốc 48, 45, 44, 43, 42, 41, 37, 36, 35, 34, 39, 6, 7 về 48, căn nhà và công trình phụ trên đất; Yêu cầu công nhận cho ông, bà được đứng tên quyền sử dụng diện tích 211,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 16,17,49,50,18,19, về 16 và yêu cầu miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông, bà, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với diện tích 206,5m^2 48, 45, 44, 43, 42, 41, 37, 36, 35, 34, 39, 6, 7 về 48 nằm trong diện tích 2.799,8m^2 thuộc quyền sử dụng của ông T1 như đã nhận định nêu trên. Do đó, yêu cầu này của ông P, bà H là không có căn cứ chấp nhận. Đối với căn nhà ông P yêu cầu ông T1, bà M giao trả thì ông P cũng không chứng minh được căn nhà này do ông P xây dựng, ông T1 cũng không thừa nhận mà cho rằng căn nhà do ông T1 đứng ra xây dựng và hiện tại do ông T1, bà M, anh T3 đang quản lý sử dụng nên yêu cầu của ông P không được chấp nhận.

- Đối với việc ông P yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng diện tích 211,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 16,17,49,50,18,19, về 16. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo xác nhận của UBND thành phố S thì phần diện tích này chưa được cấp cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Các đương sự đều xác định phần diện tích này nằm trong phần diện tích đất mà ông P đã chuyển nhượng năm 1991-1992, do khi đăng ký QSDĐ thì phần đất này thuộc địa giới hành chính phường 1 nên chưa làm thủ tục cấp QSDĐ. Theo tờ họa đồ ngày 08/3/1999 do ông P lập có nội dung là dạt dưới cho anh hai luôn, đồng thời phần diện tích đất này do gia đình ông T1 quản lý sử dụng từ khi ông P, bà H nhận chuyển nhượng 1991-1992 đến nay. Do đó, yêu cầu này của ông P cũng không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với việc ông P, bà H yêu cầu được miễn tiền án phí dân sự cho ông, bà, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông P, bà H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật. Do đó, chấp nhận yêu cầu này của ông P, bà H.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2 yêu cầu được chia cho mỗi người diện tích 1.167,5m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà M1, bà T2, anh T3 cho rằng mình là người ở chung hộ với ông P, và ông P chỉ đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nên yêu cầu mỗi người được nhận 1/6 phần diện tích đất mà ông P được cấp. Tuy nhiên, các đương sự đều xác nhận nguồn gốc đất là do ông P, bà Mỹ H nhận chuyển nhượng của người khác vào khoảng năm 1991-1992, bà M1, bà T2, anh T3 cũng không có chứng cứ chứng minh là mình có công sức đóng góp trong việc hình thành tài sản này. Do đó, đây là tài sản riêng của ông P, bà Mỹ H không phải là tài sản chung với bà M1, bà T2, anh T3. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà M1, bà T2, anh T3 là không có căn cứ chấp nhận.

- Xét việc bà M1, bà T2 yêu cầu được miễn tiền án phí dân sự do là người cao tuổi là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên Hồi đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 2.799,8m^2 của ông P nên buộc ông T1, bà M trả giá trị diện tích 206,5m^2 và trả lại diện tích 2.593,3m^2 cho ông P, bà H là không có căn cứ. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét việc miễn, giảm án phí theo luật định. Do đó, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Luật sư T đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H không có căn cứ nên không chấp nhận.

- Luật sư Â đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 là có căn cứ nên chấp nhận.

- Luật sư Đ đề nghị: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M là có căn cứ nên chấp nhận. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T3 không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H, anh T3, bà T2, bà M1; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh; đối với án phí dân sự sơ thẩm, án phí phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo luật định, sửa bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1.- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà M;

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông P, bà H về phần án phí dân sự sơ thẩm;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M1, bà T2, anh T3

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M, anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 di dời tài sản trong nhà và các công trình phụ trên đất để trả cho ông P, bà H căn nhà có diện tích 93m^2 gồm các mốc 40-41-42-43-44-45-46-47-40 gắn liền với phần đất có diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 và yêu cầu được công nhận diện tích 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1, bà M.

Ủy ban nhân dân thành phố S có nghĩa vụ thu hồi diện tích 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thuộc một phần thửa số 52, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại phường A, thành phố S tỉnh Đông Tháp, do ông Nguyễn Hồng P đứng tên QSDĐ để cấp lại cho ông Nguyễn Hồng T1

Ông Nguyễn Hồng T1 được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng 2.799,8m^2 tại các mốc 1-2-3-4-5-6-7-27-28-29-1 và 211,5m^2, gồm các mốc 16-17- 49-50-18-19-16 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 11/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hồng Thanh T3, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị M1 yêu cầu ông Nguyễn Hồng P chia cho mỗi người 1/6 diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Hồng P ngày 10/02/2004, diện tích đo đạc thực tế 7.005m^2, mỗi người được chia là 1.167,5m^2.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Hồng T1 được nhận lại 57.701.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 13553 ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S;

- Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị T2 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi:

+ Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H được nhận lại tổng cộng 56.841.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: 200.000 đồng theo biên lai số 005473 ngày 13/01/2010; 500.000 đồng theo biên lai số 10151 ngày 05/3/2013;

915.000 đồng theo biên lai số 15517 ngày 18/11/2013; 55.226.000 đồng theo biên lai số 06187 ngày 01/11/2016;

+ Bà Nguyễn Thị M1 được nhận lại 40.055.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 13554 ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S;

+ Bà Nguyễn Thị T2 được nhận lại 40.055.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 13551 ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

- Anh Nguyễn Hồng Thanh T3 phải chịu 78.700.000 đồng (Bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.055.000 đồng theo biên lai số 13552 ngày 25/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, anh T3 còn phải nộp tiếp 38.645.000đồng (Ba mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004542 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004543 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004536 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị M (Muộn) 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004537 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S;

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004538 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Hồng Thanh T3 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004539 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S;

5. Lệ phí Tòa án

- Ông Nguyễn Hồng T1, bà Lê Thị M không phải chịu lệ phí.

- Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Hồng Thanh T3 liên đới nộp 7.726.000 đồng để trả lại cho ông Nguyễn Hồng T1 vì ông đã tạm ứng trước.

- Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Mỹ H chịu 8.692.843 đồng (làm tròn 8.692.800 đồng), ông P, bà H đã nộp và chi xong.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Hồng Nước